



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2025	20,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	60.1%

DT thuần Q4/25
825
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 111 15.5%
YoY: ▲ 68.0 8.9%

LN thuần Q4/25
145
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 51.6 54.7%
YoY: ▲ 93.6 181%

LN sau thuế Q4/25
136
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 79.9 142%
YoY: ▲ 36.2 36.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
57.1%
YoY: +/-▼ 5.5%

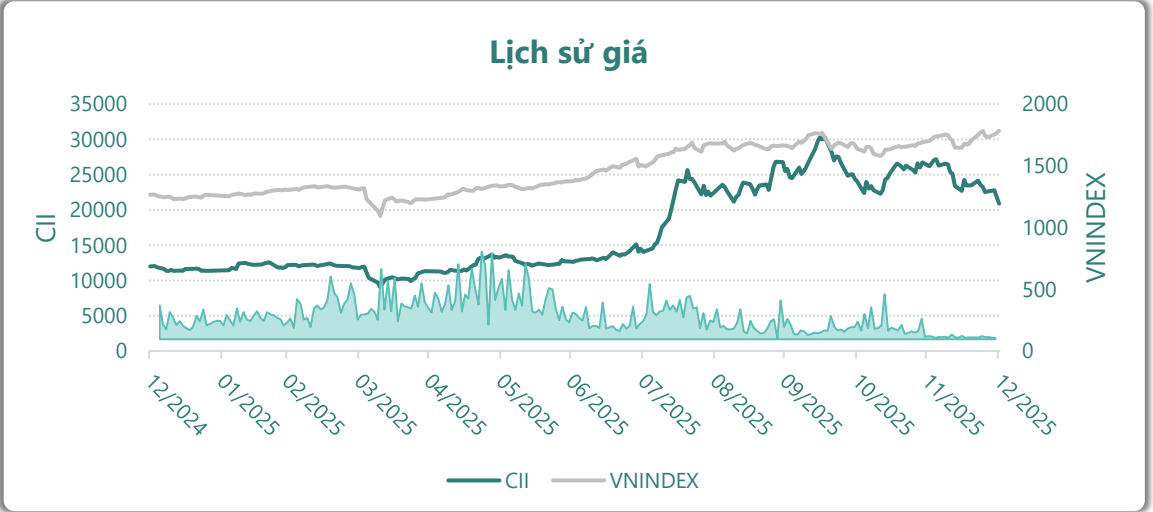
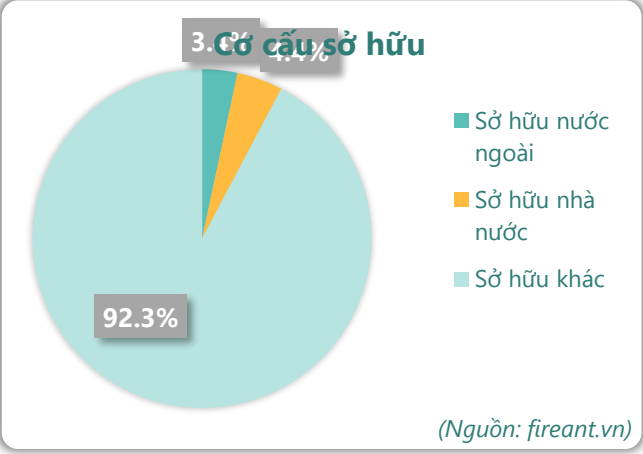
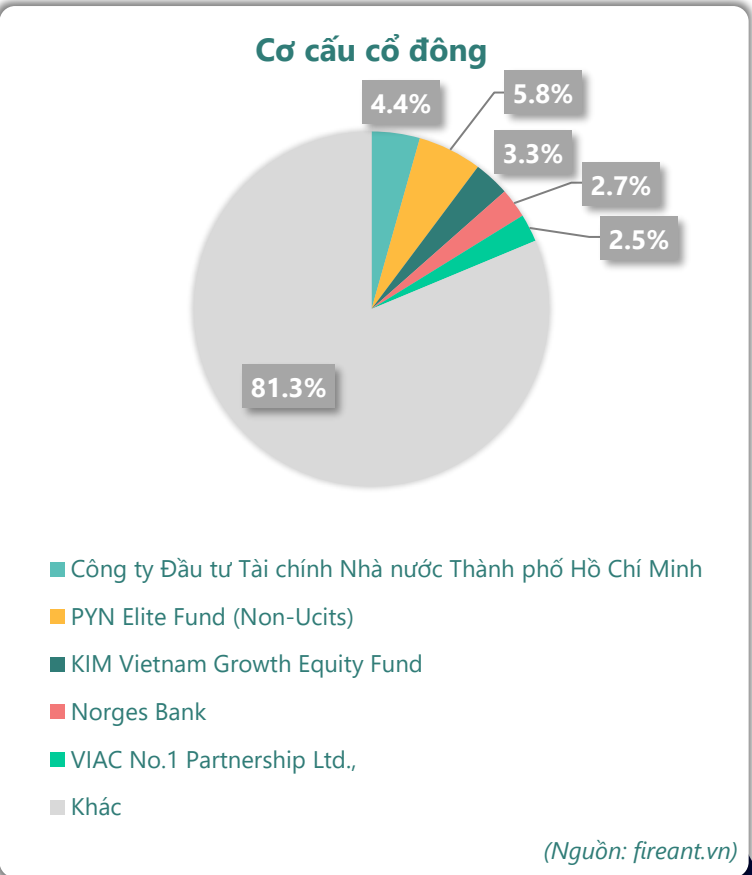
ROE 2025
1.3%
YoY: +/-▼ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,015 - 30,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,072
Số lượng CPLH (CP)	625,450,421
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,934,930
Sở hữu nước ngoài	3.4%
Beta	1.69
EPS	212
P/E	98.4

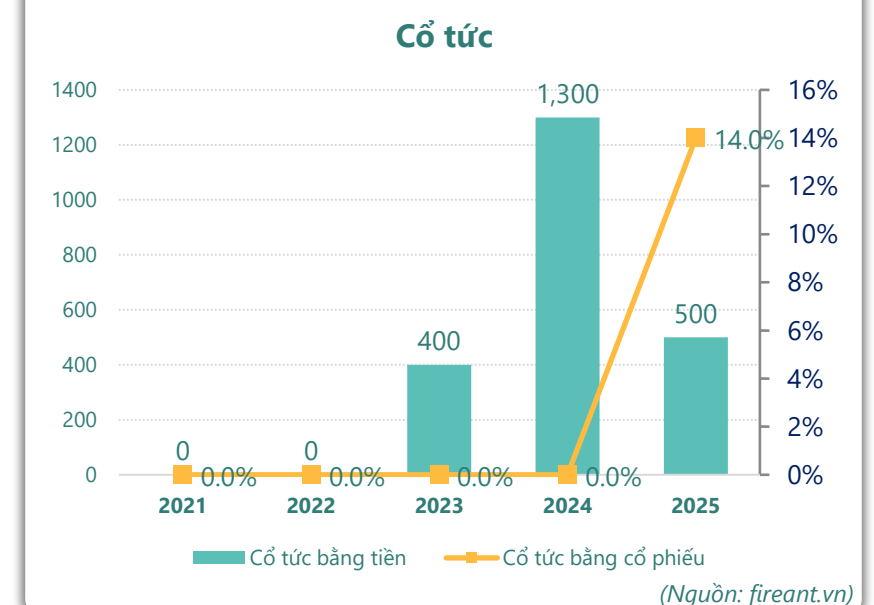
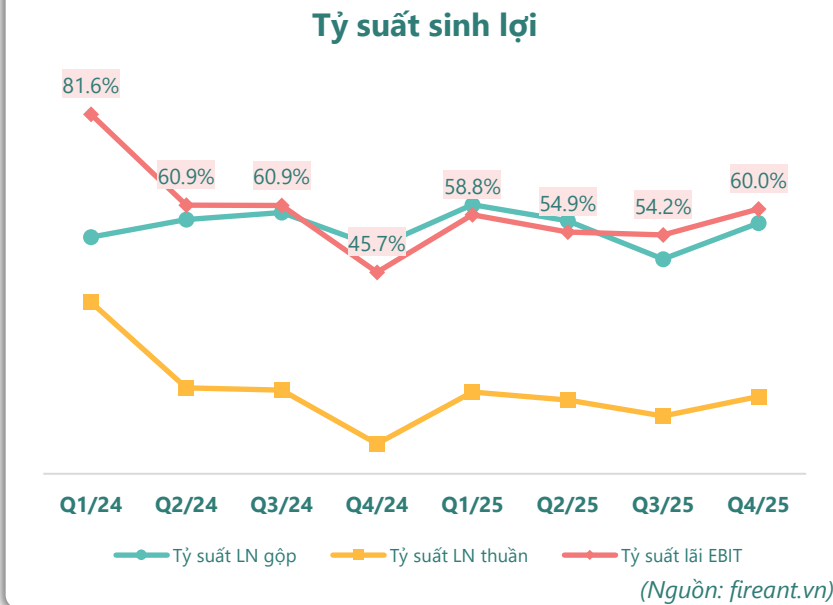
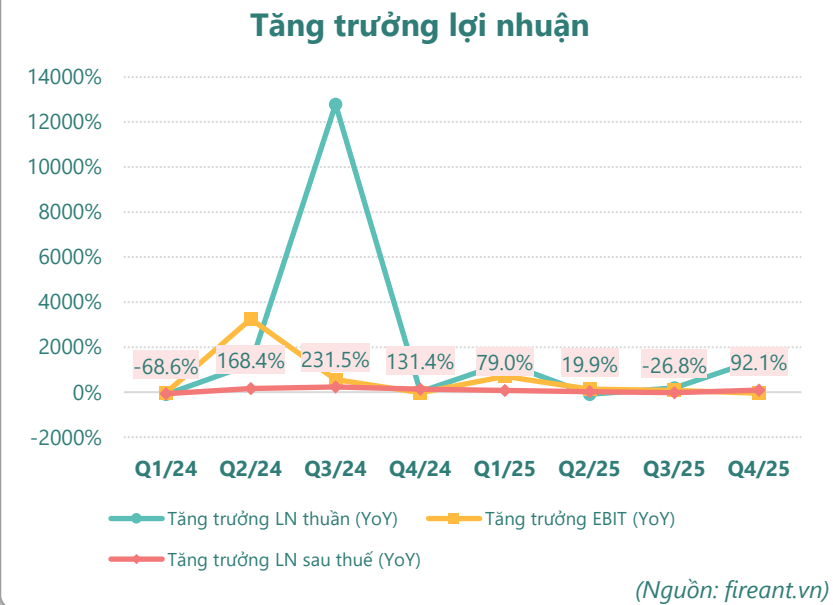
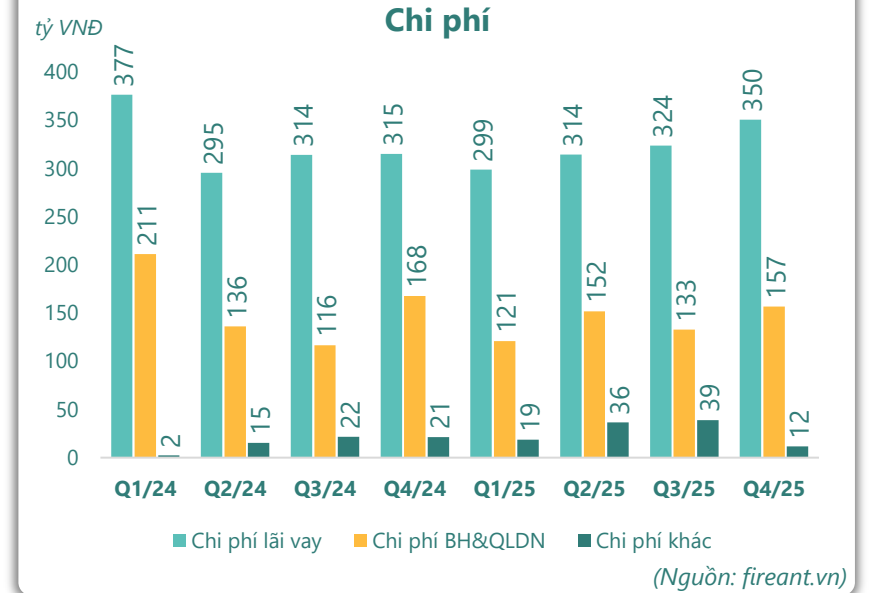
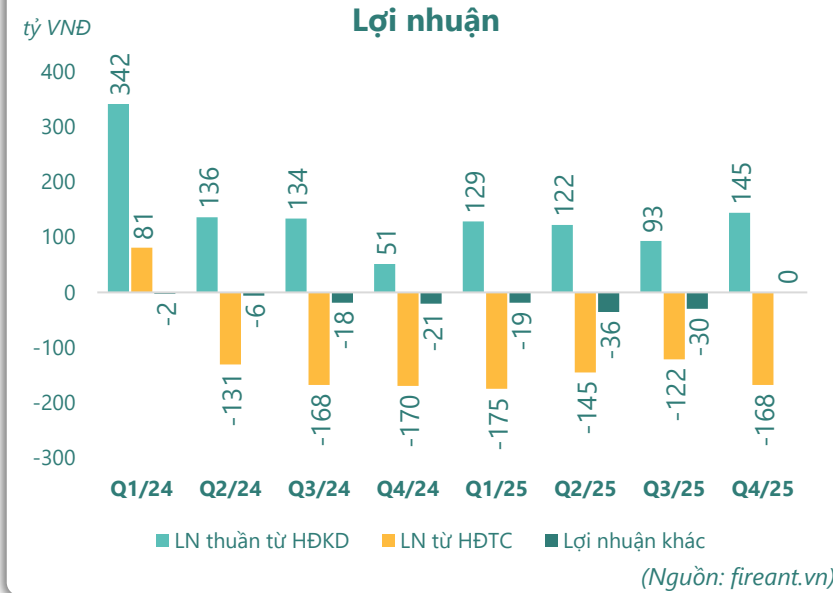
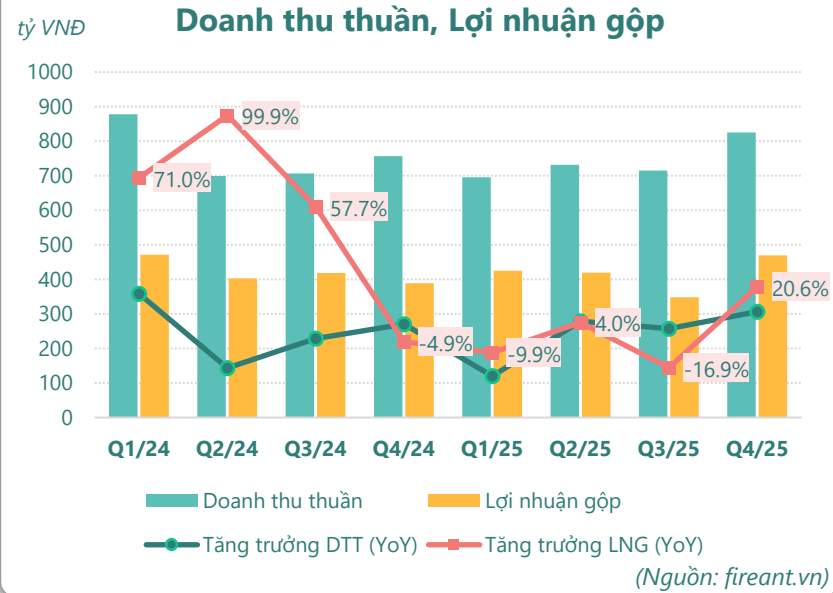
DT thuần 2025
2,966
tỷ VNĐ
YoY: ▼62.0 -2.0%

LN thuần 2025
489
tỷ VNĐ
YoY: ▼151 -23.6%

LN sau thuế 2025
377
tỷ VNĐ
YoY: ▼241 -39.0%



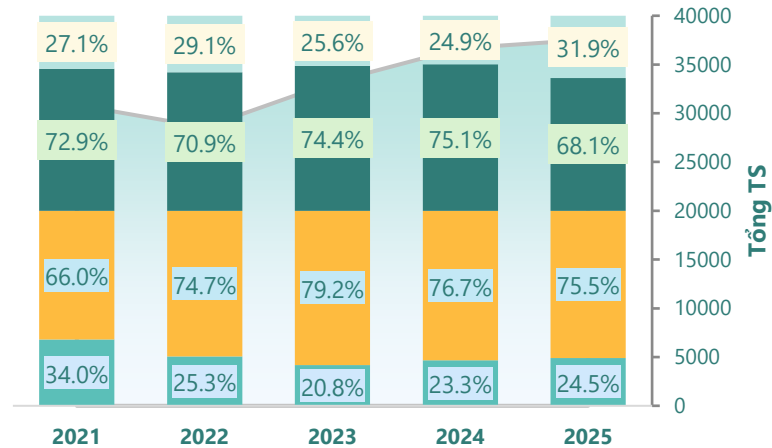
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

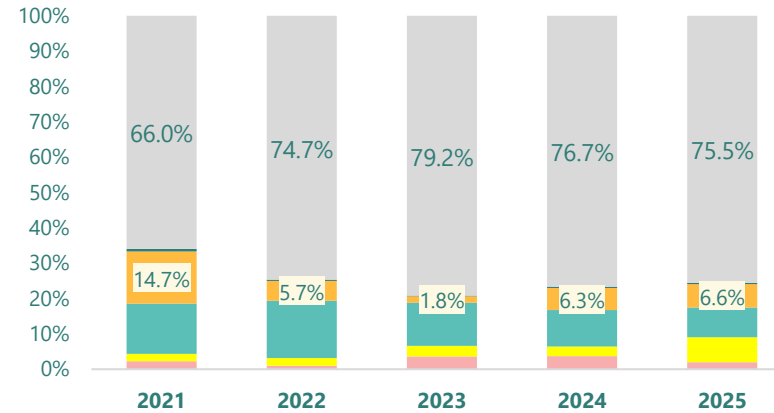
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

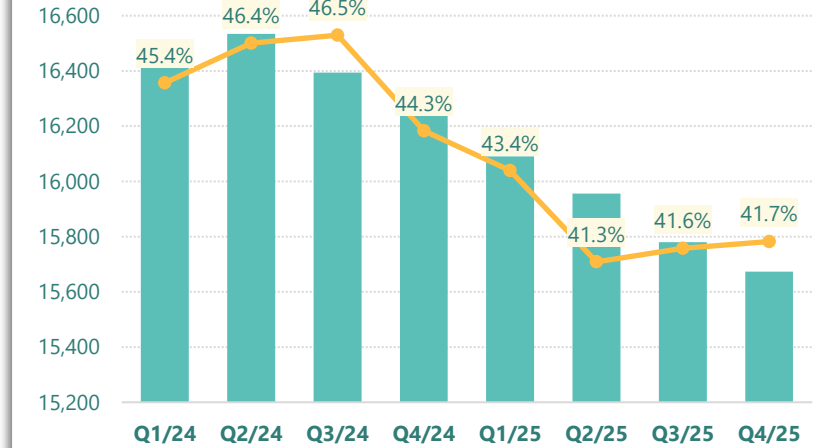


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

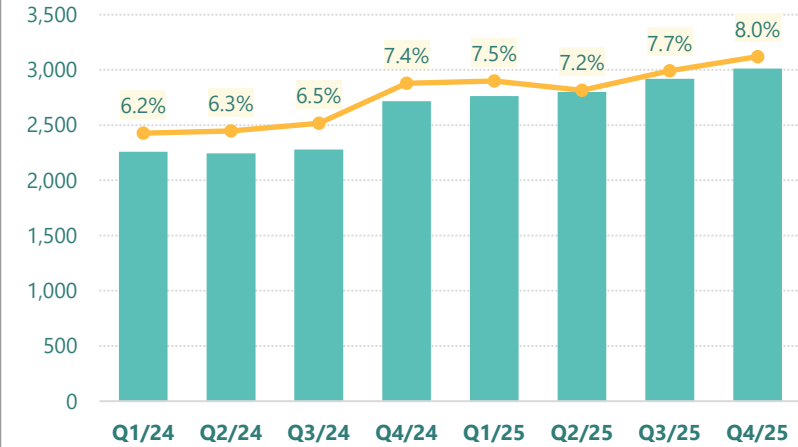


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

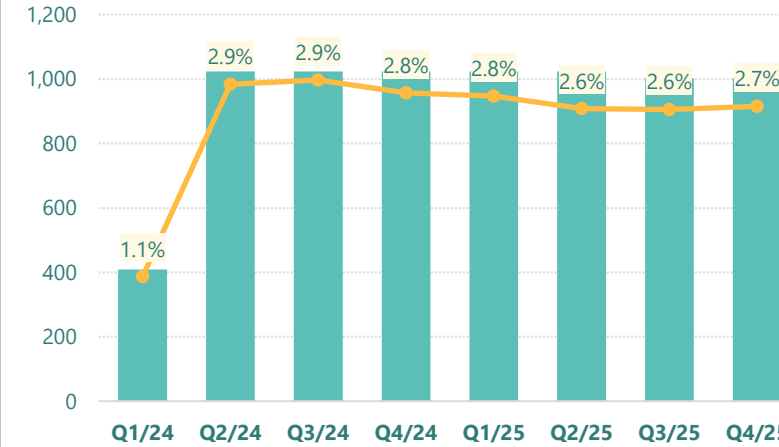


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

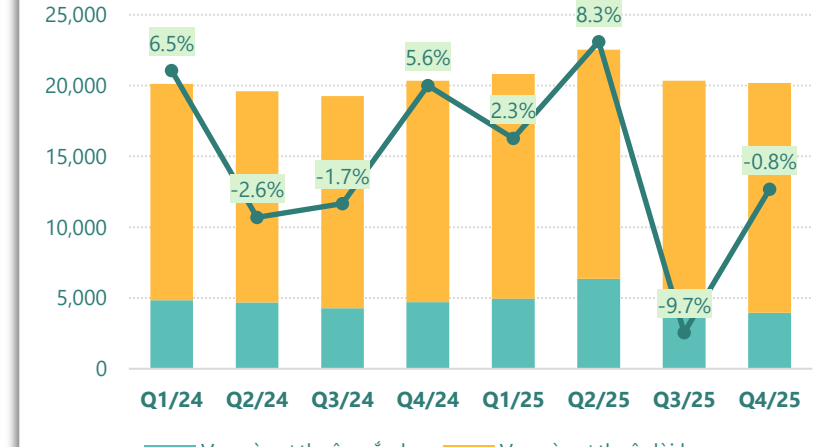


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

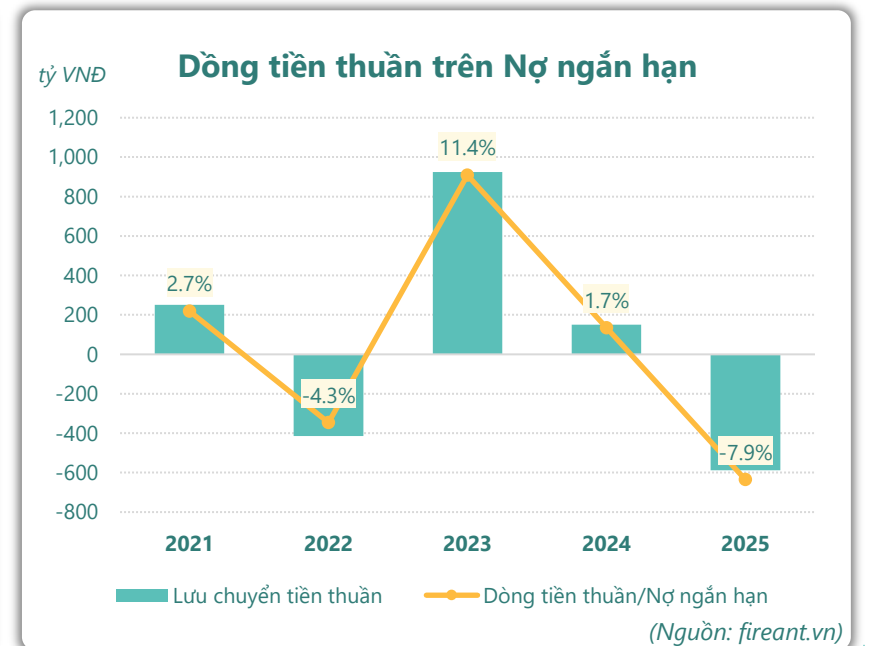
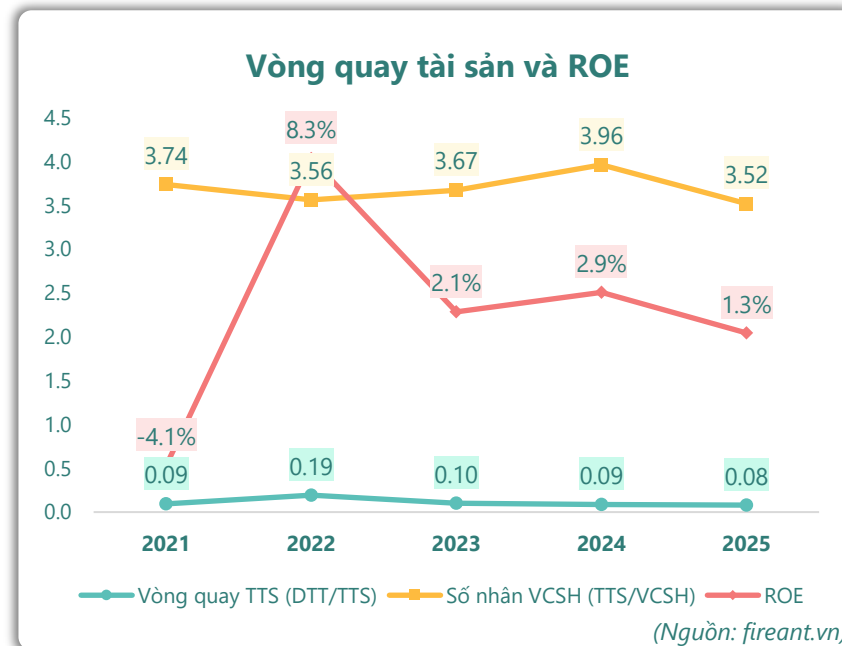
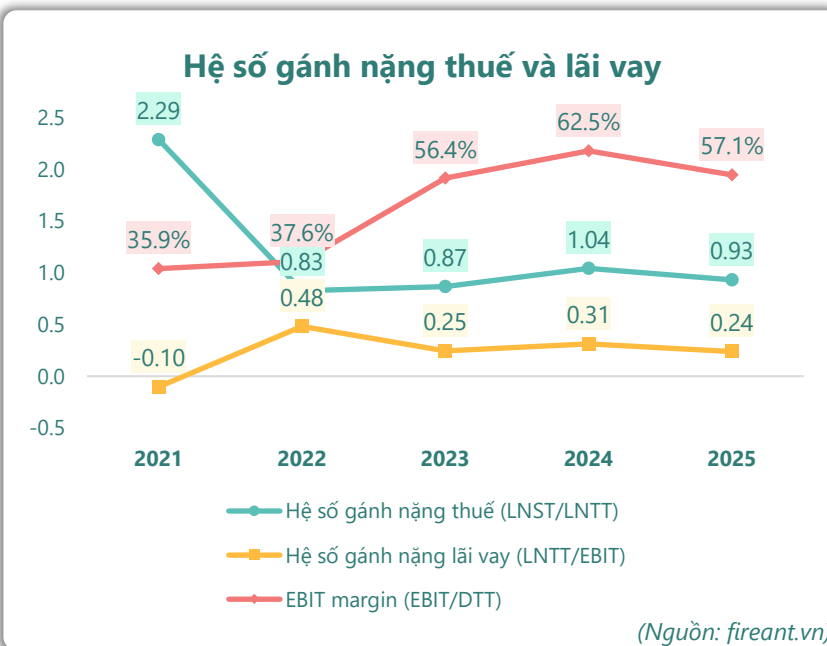
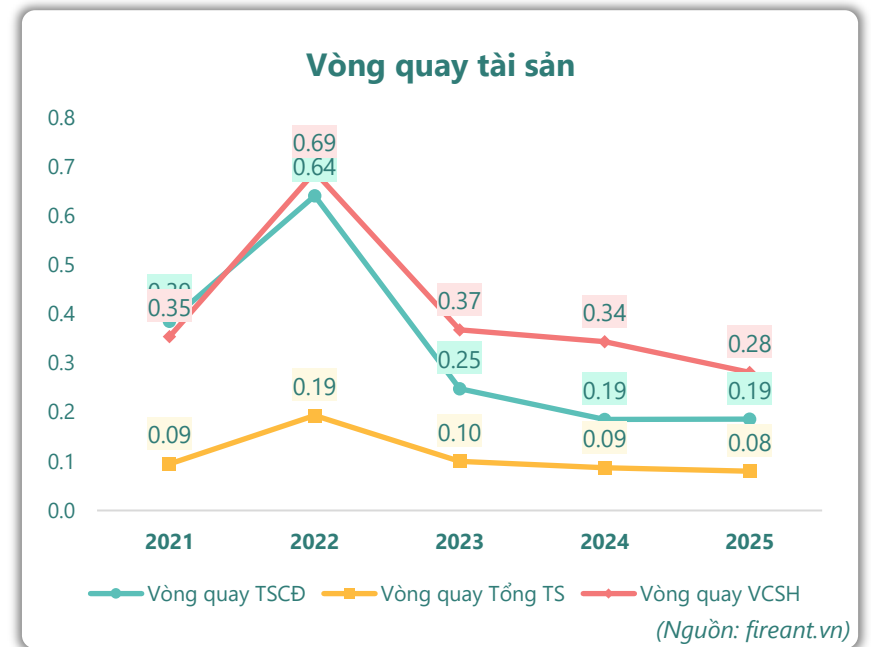
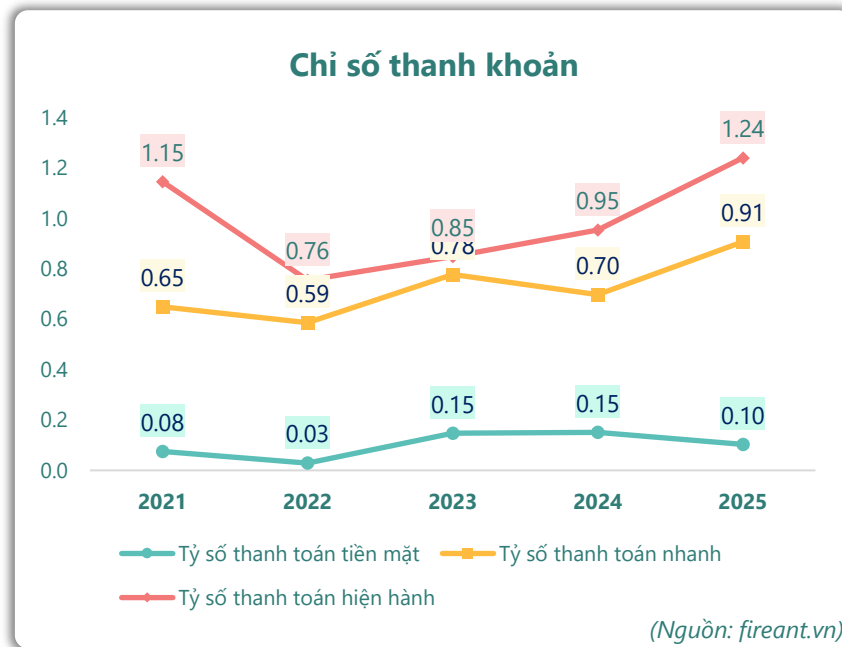
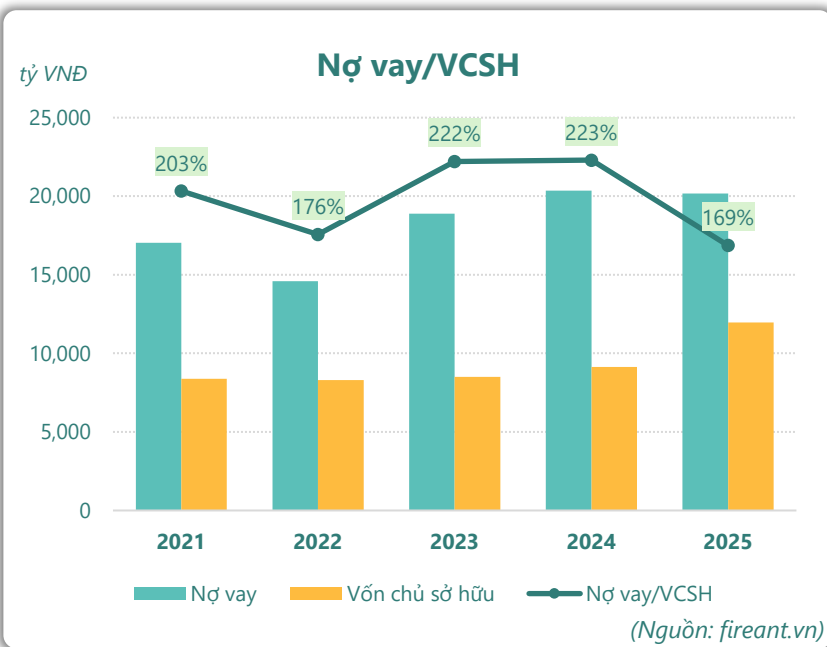
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	825	757	8.9%	2,966	3,028	-2.0%
Giá vốn hàng bán	355	367	-3.1%	1,305	1,364	-4.3%
Lợi nhuận gộp	469	389	20.6%	1,661	1,664	-0.2%
Doanh thu HĐTC	249	188	32.7%	833	1,133	-26.5%
Chi phí TC	417	358	16.6%	1,443	1,530	-5.7%
Chi phí lãi vay	350	315	11.3%	1,287	1,300	-0.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.12	-100%
Chi phí bán hàng	17.1	22.7	-24.8%	82.5	83.8	-1.5%
Chi phí QLDN	140	145	-3.7%	480	543	-11.7%
LN thuần từ HĐKD	145	51.4	181%	489	640	-23.6%
Lợi nhuận khác	0.18	-20.7	101%	-83.8	-46.7	-79.6%
LN trước thuế	145	30.8	370%	405	593	-31.7%
Lợi nhuận sau thuế	136	99.8	36.1%	377	618	-39.0%
LNST của CĐ cty mẹ	75.0	5.95	1161%	133	257	-48.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-72.2	282	-125	71.7	59.0	-459
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.3	-671	-770	-514	238	-388
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-476	1,018	290	1,728	-632	-86.9
Tiền đầu kỳ	1,224	725	1,352	746	2,033	1,697
Lưu chuyển tiền thuần	-499	629	-606	1,286	-336	-934
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	725	1,354	746	2,033	1,697	763

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	37,545	36,671	2.4%
Tài sản ngắn hạn	9,189	8,549	7.5%
Tiền và tương đương tiền	763	1,352	-43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,636	1,008	162%
Phải thu ngắn hạn	3,161	3,769	-16.1%
Hàng tồn kho	2,467	2,294	7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	161	125	28.8%
Tài sản dài hạn	28,356	28,122	0.8%
Phải thu dài hạn	2,327	2,069	12.5%
Tài sản cố định	15,673	16,263	-3.6%
Bất động sản đầu tư	705	734	-3.9%
Tài sản dở dang	3,012	2,716	10.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,003	1,024	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	5,013	4,445	12.8%
Lợi thế thương mại	624	871	-28.4%
Nợ phải trả	25,578	27,547	-7.1%
Nợ ngắn hạn	7,408	8,961	-17.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,959	4,912	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	496	682	-27.4%
Nợ dài hạn	18,170	18,586	-2.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	16,220	15,434	5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,966	9,124	31.1%
Vốn chủ sở hữu	11,966	9,124	31.1%
Vốn điều lệ	6,255	3,198	95.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

